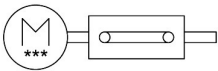


Trục xy lanh điện  
EPCE-TB-45-20-FL-ST-M-H1-PLK-AA  
Số bộ phận: 8101540

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                      | Giá trị                                                                                |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Đường kính hiệu quả của bánh răng truyền động | 10.18 mm                                                                               |
| Kích thước                                    | 45                                                                                     |
| Hành trình                                    | 20 mm                                                                                  |
| Dự trữ hành trình                             | 0 mm                                                                                   |
| Ren thanh pít tông                            | M6                                                                                     |
| Độ giãn dây đai răng                          | 0.31 %                                                                                 |
| Bước đai răng                                 | 2 mm                                                                                   |
| Vị trí lắp đặt                                | bất kì                                                                                 |
| Phát hiện vị trí                              | Bộ mã hóa động cơ                                                                      |
| Cấu trúc xây dựng                             | Xi lanh điện<br>với dây đai răng<br>với hệ truyền động tích hợp                        |
| Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng                   | dẫn hướng trượt                                                                        |
| Cảm biến vị trí rôto                          | Encoder tuyệt đối, một vòng                                                            |
| Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo            | từ tính                                                                                |
| Kiểm soát nhiệt độ                            | Tắt máy khi quá nhiệt<br>Tích hợp cảm biến nhiệt độ CMOS chính xác với đầu ra tương tự |
| Chức năng bổ sung                             | Giao diện người dùng<br>Phát hiện vị trí cuối tích hợp                                 |
| Hiển thị                                      | Đèn LED                                                                                |
| Tăng tốc tối đa                               | 9 m/s <sup>2</sup>                                                                     |
| Tốc độ tối đa                                 | 0.44 m/s                                                                               |
| Độ chính xác lặp lại                          | ±0,05 mm                                                                               |
| Đặc tính của đầu ra logic kỹ thuật số         | có thể định cấu hình<br>không bị cách điện                                             |
| Thời gian bật                                 | 100%                                                                                   |
| lớp bảo vệ cách nhiệt                         | B                                                                                      |
| Đầu ra logic kỹ thuật số tối đa hiện tại      | 100 mA                                                                                 |
| Tiêu thụ điện tối đa                          | 3 A                                                                                    |
| Logic tiêu thụ dòng điện tối đa               | 300 mA                                                                                 |
| Điện áp danh định DC                          | 24 V                                                                                   |
| Dòng điện danh nghĩa                          | 3 A                                                                                    |

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giao diện tham số hóa                                  | Liên kết IO<br>Giao diện người dùng                                                                        |
| Dao động điện áp cho phép                              | +/- 15 %                                                                                                   |
| Nguồn điện, kiểu kết nối                               | Phích cắm                                                                                                  |
| Cung cấp điện, công nghệ kết nối                       | M12x1, Được mã hóa T theo EN 61076-2-111                                                                   |
| Cung cấp điện áp, số cực / dây                         | 4                                                                                                          |
| Giấy phép                                              | Dấu RCM                                                                                                    |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                    | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                                        |
| Khả năng chống rung                                    | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6                       |
| chống sốc                                              | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27                                |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                                                  |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364 Vùng III                                                                                         |
| Nhiệt độ bảo quản                                      | -20 °C...60 °C                                                                                             |
| Độ ẩm tương đối                                        | 0 - 90 %                                                                                                   |
| Mức độ bảo vệ                                          | IP40                                                                                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | 0 °C...50 °C                                                                                               |
| Lưu ý về nhiệt độ môi trường                           | Trên nhiệt độ môi trường xung quanh là 30 °C, phải giảm công suất 2 % mỗi K.                               |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 0.003 J                                                                                                    |
| Thời điểm tối đa Mx                                    | 0 N m                                                                                                      |
| Max. Moment My                                         | 0.4 N m                                                                                                    |
| Mô-men tối đa Mz                                       | 0.4 N m                                                                                                    |
| Lực nạp tối đa Fx                                      | 85 N                                                                                                       |
| Trị số chuẩn tải trọng có ích, ngang                   | 5 kg                                                                                                       |
| Giá trị tham chiếu tải trọng, theo chiều dọc           | 2.5 kg                                                                                                     |
| Nạp liệu không đổi                                     | 32 mm/vòng                                                                                                 |
| Tuổi thọ tham khảo                                     | 200 km                                                                                                     |
| Khối lượng di chuyển                                   | 92 g                                                                                                       |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 83 g                                                                                                       |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 4.55 g                                                                                                     |
| trọng lượng sản phẩm                                   | 834 g                                                                                                      |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 775 g                                                                                                      |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 29 g                                                                                                       |
| Số đầu ra logic kỹ thuật số 24 V DC                    | 2                                                                                                          |
| Số lượng đầu vào logic kỹ thuật số                     | 2                                                                                                          |
| Vùng làm việc đầu vào logic                            | 24 V                                                                                                       |
| Đặc tính đầu vào logic                                 | có thể định cấu hình<br>không bị cách điện                                                                 |
| IO-Link, phiên bản giao thức                           | Thiết bị V 1.1                                                                                             |
| IO-Link, Communication mode                            | COM3 (230,4 kBaud)                                                                                         |
| IO-Link, Port class                                    | A                                                                                                          |
| IO-Link, số lượng cổng                                 | 1                                                                                                          |
| IO-Link, độ rộng xử lý dữ liệu OUT                     | 2 Byte                                                                                                     |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình OUT                | Move in 1 bit<br>Move out 1 bit<br>Quit Error 1 bit<br>Move Intermediate 1 bit                             |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình IN                 | State Device 1 bit<br>State In 1 bit<br>Trạng thái trung gian 1 bit<br>State Move 1 bit<br>State Out 1 bit |

| Đặc tính                             | Giá trị                                       |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| IO-Link, nội dung dữ liệu dịch vụ IN | Speed 32 bit<br>Vị trí 32 bit<br>Force 32 bit |
| IO-Link, yêu cầu bộ nhớ dữ liệu      | 0.5 KB                                        |
| chuyển đổi đầu vào logic             | PNP (chuyển mạch dương)                       |
| IO-Link, công nghệ kết nối           | Giắc cắm                                      |
| giao diện logic, kiểu kết nối        | Phích cắm                                     |
| Giao diện logic, công nghệ kết nối   | M12x1, A-được mã hóa theo EN 61076-2-101      |
| Giao diện logic, số lượng chân / dây | 8                                             |
| Kiểu gắn                             | với ren trong<br>với phụ kiện                 |
| Ghi chú vật liệu                     | Tuân thủ RoHS                                 |
| Vật liệu đai răng                    | Polychloroprene với sợi thủy tinh             |